

Bản án số: 67/2017/HSST
Ngày 29 tháng 11 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN HUYỆN QUỲ HỢP, TỈNH NGHỆ AN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đào Văn Đạt**.

Các Hội thẩm: Ông Trần Mạnh Hùng.

Bà Nguyễn Lê Vinh Hương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hà Văn Đông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An:

Bà Trần Thị Huyền Trang: Kiểm sát viên:

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở UBND xã C, huyện Q Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An xét xử lưu động sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 65/2017/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2017 đối với các bị cáo:

1- Lê Văn T: Sinh năm 1992.

Trú tại: Xóm M, xã H, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Quốc tịch: Việt nam, Dân tộc: Kinh, Tôn giáo: Không.

Trình độ văn hóa: 09/12, Nghề nghiệp lao động tự do.

Con ông: Lê Văn H và con bà Ngô Thị H.

Vợ: Vũ Thị H, con có một người sinh năm 2016.

Tiền án: Năm 2012 bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An xử phạt 03 năm 09 tháng tù về tội “Cướp tài sản” đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 25 / 9 /2014.

Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29 tháng 7 năm 2017. Có mặt tại phiên tòa.

2- Nguyễn Văn Đ: Sinh năm 1988.

Trú tại: Xóm M, xã H, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Quốc tịch: Việt nam, Dân tộc: Kinh, Tôn giáo: Không.

Trình độ văn hóa: 09/12, Nghề nghiệp lao động tự do.

Con ông: Nguyễn Văn T và con bà Cao Thị H.

Vợ con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30 tháng 7 năm 2017. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Chị Dương Thị Thu H: Sinh năm 1985.

Trú tại: Xóm M, xã H, huyện Q, Nghệ An. Vắng mặt.

Chị Phan Thị T: Sinh năm 1970.

Trú tại: Xóm M, xã H, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Văn T. Sinh năm 1999.

Trú tại: Xóm M, xã H, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

PHẦN NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong thời gian từ ngày 08/03/2016 đến ngày 28/7/2017, Lê Văn T và Nguyễn Văn Đ đã thực hiện hành vi cướp tài sản, cướp giật tài sản của công dân trên địa bàn xã H, huyện Q như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 20 giờ ngày 08/3/2016, tại đoạn đường thuộc xóm M, xã H, huyện Q Nguyễn Văn Đ điều khiển xe máy nhãn hiệu Hon da, loại xe Wave Alpha màu trắng bạc, biển kiểm soát 37H1-214.31 chở sau là Lê Văn T cướp giật của chị Phan Thị T, trú tại xóm M, xã H, huyện Q 01 sợi dây chuyền vàng loại 18K, có mặt nạ bên ngoài được bọc bằng vàng bên trong có một viên đá đỏ, hai chỉ giá trị 5.000.000đ. Sau khi chiếm đoạt được dây chuyền vàng của chị T thì một tuần sau bị cáo Lê Văn T đã xuống thị xã T, tỉnh Nghệ An bán cho một hiệu vàng không quen biết được 610.000đ, đem số tiền này về chia cho bị cáo Đ 300.000đ, số còn lại bị cáo sử dụng hết. Sau khi vụ án được phát giác gia đình hai bị cáo đã bồi thường cho chị T đầy đủ, nay chị T không yêu cầu gì nữa.

Vụ thứ hai: Khoảng 18 giờ 45 phút ngày 28/7/2017, tại đoạn đường gần nghĩa trang xóm M, xã H, huyện Q Lê Văn T đã có hành vi xô ngã chị Dương Thị Thu H, trú tại xóm M, xã H, Q đã dùng tay bịt miệng và đè cổ chị H xuống, tay còn lại thì T lấy chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung J17, màu trắng hồng trong túi quần của chị H, có trị giá 4.100.000đ. Sau khi chiếm đoạt được điện thoại của chị H thì bị cáo về nhà rồi đến cơ quan chức năng tự thú về hành vi phạm tội của mình.

Trong quá trình điều tra các bị cáo Lê Văn T và Nguyễn Văn Đ đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số: 67/VKS-HS ngày 04/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo Lê Văn T về hai tội “ Cướp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 133 và tội “ Cướp giật tài sản” theo c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự và truy tố Nguyễn Văn Đ về tội : Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố, giữ nguyên quyết định truy tố đối với Lê Văn T về hai tội “ Cướp tài sản” và tội “ Cướp giật tài sản” và Nguyễn Văn Đ về tội “ Cướp giật tài sản”

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133 và điểm c, d khoản 2 Điều 136, điểm b, o, p khoản 1 Điều 46 , Điều 47, Điều 50 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 4

năm 6 tháng đến 05 năm tù tù về tội “ Cướp tài sản” và 02 năm 06 tháng đến 03 năm về tội “ Cướp giật tài sản”. Tổng hợp hình phạt cả hai tội từ 7 năm đến 8 năm tù.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136, điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 , Điều 47 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”

Phần bồi thường dân sự quá trình điều tra gia đình các bị cáo đã bồi thường xong cho bị hại, bị hại không yêu cầu bồi thường gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về vật chứng của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật.

Bị cáo Lê Văn T và Nguyễn Văn Đ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Q trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội.

Biên bản về việc người phạm tội ra tự thú ngày 28/7/2017, các lời khai của bị cáo, của bị hại, nhân chứng, bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An số 60/KL- HĐĐG, ngày 04/8/2017 và bản kết luận định giá số 58/KL-HĐĐG, ngày 01/08/2017, các chứng cứ, tài liệu khác có tại hồ sơ. Do vậy đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Văn T đã phạm vào hai tội “ Cướp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 133 và tội “ Cướp giật tài sản” theo c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự và Nguyễn Văn Đ phạm tội : Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS.

-Chứng cứ xác định không có tội: Không.

[3] Tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Đây là một vụ án đồng phạm giản đơn, tuy không hứa hẹn, bàn bạc trước nhưng các bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm.

Các bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân mà được Pháp luật bảo vệ.

Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với Lê Văn T thì thấy rằng, Sau khi phạm tội chưa bị phát giác bị cáo đã đến cơ quan chức năng tự thú, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tích cực tác động gia đình để bồi thường cho bị hại, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, những tình tiết này được quy định tại điểm b, o, p khoản 1, 2 Điều 46 BLHS.

Bị cáo tái phạm nguy hiểm, nhưng đây là tình tiết định khung nên không xem là tình tiết tăng nặng. Nhưng cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, để bị cáo có đủ điều kiện cải tạo trở thành một con người có ích cho gia đình và xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ thì thấy rằng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thật thà khai báo, đã tích cực tác động gia đình để bồi thường cho bị hại, bố bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, những tình tiết này được quy định tại điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 BLHS.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nhưng cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, để bị cáo có đủ điều kiện cải tạo trở thành một con người có ích cho gia đình và xã hội.

Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 133 và khoản 5 Điều 136 Bộ luật hình sự “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng....”, do đó, các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo còn sống phụ thuộc gia đình và không có tài sản riêng gì. Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4]. Vật chứng: Đối với chiếc điện thoại di động Sam sung j7 màu trắng hồng mà bị cáo Lê Văn T chiếm đoạt của chị Dương Thị Thu H cơ quan điều tra đã trả lại cho chị H theo đúng quy định của pháp luật. Đối với chiếc xe máy mà bị cáo Lê Văn T dùng để phạm tội có biển kiểm soát 37H1-214-31, đây là xe máy thuộc quyền sở hữu của anh Lê Văn T, việc bị cáo Tuấn dùng xe máy phạm tội là anh Lê Văn T không biết, do đó anh T không liên quan đến trong vụ án này nên cơ quan điều tra đã trả chiếc xe máy này cho anh T theo đúng quy định của pháp luật

Đối với chiếc điện thoại di động thu của bị cáo Nguyễn Văn Đ không liên quan đến vụ án, cần trả lại cho bị cáo.

[5] Về vấn đề bồi thường thiệt hại. Chị Dương Thị Thu H và chị Phan Thị T không yêu cầu bồi thường gì nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí. Các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T đã phạm vào hai tội “ Cướp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 133 và tội “ Cướp giết tài sản” theo c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự và Nguyễn Văn Đ phạm tội : Cướp giết tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS.

- Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 133, điểm c, d khoản 2 Điều 136, điểm b, o, p khoản 1,2 Điều 46, Điều 47, Điều 50 Bộ luật hình.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T **05**(năm) năm **06**(sáu) tháng tù về tội “ Cướp tài sản” và **02**(hai) năm **06**(sáu) tháng tù về tội “ Cướp giết tài sản”. Tổng hợp hình phạt cho cả hai tội buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung là **08**(tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam là ngày 29/7/2017.

- Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 136, điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ **02**(hai) năm tù về tội “Cướp giết tài sản”

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam là ngày 30/7/2017.

Vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 76 BLTTHS. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Đ một điện thoại di động Vietten màn hình cảm ứng, màu đen đã qua sử dụng chi tiết thể hiện tại biên bản giao, nhận vật chứng ngày 06/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS: Các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo, bị hại có mặt, người liên quan có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Tỉnh Nghệ An. Chị Dương Thị Thu H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- PGĐ kiểm tra TA Tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Q;
- Công an huyện Q;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

ĐÀO VĂN ĐẠT

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐẶNG THẾ QUẾ

LƯƠNG VĂN NÚI

ĐÀO VĂN ĐẠT

Nơi nhận:

- PGĐ kiểm tra TA Tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Hợp;
- Công an huyện Quỳnh Hợp;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Hợp;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÀO VĂN ĐẠT